

Bản án số: 273/2024/HC-PT

Ngày 11-4-2024

V/v “Khiếu kiện Quyết định hành chính về
quản lý đất đai thuộc trường hợp bồi thường,
hỗ trợ giải phóng mặt bằng, tái định cư”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

Các Thẩm phán: Ông Ngô Đức Thọ

Bà Trần Thị Thúy Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Khánh, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:
Ông Hà Văn Hùng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 04 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 1020/2023/TLPT-HC ngày 13 tháng 12 năm 2023 về “Khiếu kiện Quyết định hành chính về quản lý đất đai thuộc trường hợp bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, tái định cư”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 2092/2023/HC-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 807/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Lương Duy S, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Số G, đường T, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Ông Lương Duy T, sinh năm 1944; Địa chỉ: Số D, đường B, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Là người đại diện theo ủy quyền (Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 14 tháng 07 năm 2023) (Có mặt).

2. Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H;

Địa chỉ: Số H, đường L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H: Ông Phan Văn M – Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H:

- Ông Trần Tuấn K – Phó trưởng Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố T; (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Ông Trần Quốc S1 – Phó trưởng phòng Tiếp dân - Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố T; (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Số A, đường T, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố T. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2.3. Ủy ban nhân dân Thành phố T. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số A T, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố T và Ủy ban nhân dân Thành phố T: Ông Hoàng T1 – Chủ tịch ủy ban nhân dân Thành phố T. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố T và Ủy ban nhân dân Thành phố T:

- Ông Trần Tuấn K – Phó trưởng Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố T; (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Ông Trần Quốc S1 – Phó trưởng phòng Tiếp dân - Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Thành phố T; (Có mặt)

- Bà Nguyễn Thị Thanh H – Phó trưởng Phòng Nghiệp vụ 1 - Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố T; (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số A, đường T, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. *Người kháng cáo:* Ông Lương Duy S là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện, Bản tự khai, Biên bản đối thoại, Bản án sơ thẩm, ông Lương Duy T là người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện ông Lương Duy S trình bày:

Ông Lương Duy S là chủ sử dụng căn nhà (thửa đất) số: 739C, đường T (thuộc thửa 135 và một phần thửa 134, tờ bản đồ số 1 (BĐĐC), Tổ B, khu phố B,

phường B, Quận B (nay là thành phố T), có diện tích đất 251,05m² nằm trong dự án đầu tư xây dựng Công viên vòng xoay chân cầu S.

Ngày 14/3/2011, Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) Quận 2 ban hành Quyết định số 3048/QĐ-UBND bồi thường, hỗ trợ cho ông Lương Duy S: 475.902.126 đồng; Về tái định cư; được mua nền đất hoặc căn hộ chung cư theo giá tái định cư với diện tích tiêu chuẩn 123,91m².

Ngày 20/4/2011, Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số 5039/QĐ-UBND bồi thường, hỗ trợ lãi suất thêm: 440.685.914 đồng.

Ngày 19/11/2012 Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số 12287/QĐ-UBND thưởng cho ông S do chấp hành tốt chủ trương, chính sách bồi thường giải phóng mặt bằng số tiền là 5.000.000 đồng.

Ông Lương Duy S đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và suất tái định cư theo các Quyết định nêu trên. Tuy nhiên, ông Lương Duy S không thống nhất với việc thu hồi, bồi thường dự án đầu tư xây dựng Công viên vòng xoay chân cầu S. Với các lý do sau:

Dự án xây dựng Công viên vòng xoay chân cầu S từ năm 2000 đến năm 2014 chưa có văn bản, pháp lý nào để cho dự án này triển khai hợp pháp, lý do:

Chưa có quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền duyệt, quy hoạch đã duyệt số 9134/QĐ-KTST-KT là quy hoạch giả, quy hoạch nói là duyệt với quy mô diện tích 49000m² nhưng lại vẽ trên diện tích 65.000m² với tất cả hồ sơ đã có thì ông cam đoan không ai có thể tách được 49000m² là để làm Công viên cây xanh cho phù hợp với việc giao đất của Ủy ban nhân dân Thành phố Dm² (theo quyết định số 7754/QĐ-UB). Quận đã chọn trên bản đồ thu hồi đất ra các thửa đất có đủ diện tích 50000m² để nói rằng đó là diện tích công viên, thực chất trong đó có cả diện tích đường giao thông theo Thông báo số 614/TB của Ủy ban, nhưng khi đền bù tại thời điểm đó thì họ lại đền bù trên tất cả 65000m² là diện tích công viên, điều này là trái với quyết định số 7754/QĐ-UB và trái Thông báo số 614/TB của Ủy ban Thành phố và Thông báo số 43 của U.

Khi thực hiện dự án U đã không ra quyết định thu hồi đất cho những người sử dụng đất theo các điều 21, 27, 28 của Luật Đất đai năm 1993. Theo các quy định của điều luật này thì Quận 2 không được thực hiện dự án, không được đền bù giải tỏa, cưỡng chế thu hồi, nhưng Quận B vẫn cố ý làm trái, Q đưa Văn bản số 361 của Bộ T7 để triển khai thì lại càng sai. Vì Văn bản Bộ T7 không thể đi ngược lại Văn bản của pháp luật.

Quận không thành lập phương án đền bù tái định cư như quy định tại Khoản 6 Điều 34 của Nghị định 22/NĐ-CP, nhưng lấy phương án giá làm phương án đền bù tái định cư rồi vận dụng Khoản 2 Điều 50 của Nghị định 197/NĐ-CP để chốt giá công trình (tức giữ nguyên phương án được duyệt) điều này vô cùng tai hại, nhiều hộ dân bị mất hết tài sản vì cách làm này.

Dự án này không thể đền bù theo Luật Đất đai năm 1993, Nghị định 22/NĐ-CP và cũng không thể áp giá theo Phương án số 67/PAG. Bởi luật đã khẳng định: “Đền bù là Nhà nước phải trả lại giá trị quyền sử dụng đất tại thời điểm có quyết định thu hồi đất và theo mục đích của người sử dụng” mà đến thời điểm này người dân chưa ai có Quyết định thu hồi đất thì giá đó không thể áp dụng cho dự án này được và Luật Đất đai năm 1993 và Nghị định 22/NĐ-CP đã hết hiệu lực từ ngày 01/7/2004.

Khi mới triển khai dự án Quận B duyệt được Phương án 67/PAG theo Phương án duyệt được theo Quyết định 3011/QĐ-UB ngày 28/6/2004 thì chỉ còn 02 ngày nữa là đến ngày 01/7/2004 là kết thúc hiệu lực của Luật Đất đai năm 1993 thì lại ban hành các văn bản để đền bù theo Luật Đất đai năm 1993. Đa số các văn bản đền bù là vào những năm 2007 – 2009.

Bởi những lý do nêu trên, ông Lương Duy S khởi kiện yêu cầu hủy các Quyết định bồi thường và hỗ trợ số 3048/QĐ-UBND ngày 14/3/2011 của Ủy ban nhân dân Quận B; Quyết định số 399/QĐ-UBND-TTr ngày 24/02/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B; Quyết định số 2797/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H.

Người bị kiện Ủy ban nhân dân Thành phố T có Văn bản số 5157/UBND-BBT ngày 30/8/2023 ý kiến như sau:

Nguồn gốc pháp lý nhà, đất:

Căn nhà số G, đường T, Tổ B, Khu phố B, phường B, Quận B thuộc một phần thửa 134 và trọn thửa 135, tờ Bản đồ số 1 (BĐĐC), phường B, Quận B (nay là phường A, thành phố T) nằm trong dự án đầu tư xây dựng Công viên vòng xoay chân cầu S (giai đoạn 1).

Ngày 10/12/2010, Ủy ban nhân dân phường B có Giấy xác nhận tình trạng pháp lý nhà, đất số 324/UBND-XN như sau:

“Nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

Đất có nguồn gốc là đất nông nghiệp, do gia đình bà Bùi Thị G khai thác canh tác từ trước năm 1975. Sau năm 1975 vào Hợp tác xã N.

Ngày 02/01/1990, Hợp tác xã N đã có Biên bản về giải quyết việc chuyển quyền sử dụng ruộng đất giữa bà Bùi Thị G và ông Lương Duy T2, với diện tích 2.700m² thuộc thửa 238 và 242, tờ Bản đồ số 1. Sau đó, ông T3 có thỏa thuận chia cho ông Lương Duy T4 và ông Lê Xuân H1 mỗi người một phần.

Năm 1998, Nhà nước làm đường đã giải tỏa của hộ ông T khoảng 410m² đất. Ngày 24/12/1999, ông Lương Duy T kê khai đăng ký nhà, đất theo Quyết định số 3376/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân Thành phố H, diện tích khuôn viên là 1.050m².

Đến tháng 7/2001, vợ chồng ông T5 đã cho 02 người con là Lương Anh T6 và Lương Duy S mỗi người 01 phần. Phần của ông S là 251,05m².

Theo Bản vẽ hiện trạng vị trí phục vụ công tác Bồi thường GPMB do Công ty TNHH D ngày 03/11/2010, được Cán bộ địa chính xây dựng phường B kiểm tra ngày 23/11/2010, diện tích khuôn viên là 251,05m².

Qua kiểm tra hồ sơ, đối chiếu tài liệu và theo kết luận của Tổ thẩm định dự án Công viên vòng xoay chân cầu S ngày 02/12/2010 thì trong 251,05m² đất do ông S đang sử dụng nêu trên có 187,15m² là phần đất trước đây do gia đình bà G sử dụng, năm 1990 chuyển nhượng cho ông T sử dụng, đến tháng 7/2001 cho lại ông S sử dụng đến nay (trong đó có 31,05m² thuộc thửa 237, 16,34m² thuộc thửa 238 và 139,76m² thuộc thửa 242, tờ Bản đồ số 01, xã A, huyện T) và 63,9m² là phần đất thuộc thửa 247, tờ Bản đồ số 01, xã A do ông T chiếm dụng và sử dụng từ năm 1990, đến tháng 7/2001 cho lại ông S sử dụng ổn định đến nay, không ai tranh chấp, khiếu nại.

Nguồn gốc quá trình sử dụng nhà:

Căn nhà số G T, Tổ B, Khu phố B, phường B, Quận B do ông Lương Duy T tự xây dựng vào năm 1990 để ở và kinh doanh.

Đến năm 1998, Nhà nước mở rộng đường T đã giải tỏa toàn bộ căn nhà và khu nhà phục vụ mục đích kinh doanh của gia đình ông T. Ngày 22/02/1999, ông T có đơn xin san ủi mặt bằng, xây dựng lại nhà ở và điểm kinh doanh. Nhưng chưa được Ủy ban nhân dân quận B chấp thuận, trong năm 1999 ông T3 đã tiến hành san lấp và xây dựng lại căn nhà để ở và kinh doanh, đã bị xử phạt vi phạm hành chính theo Quyết định số 1343/QĐ-UB- QLĐT ngày 11/5/1999 và Quyết định số 1920/QĐ-UB-QLĐT ngày 13/7/1999 của Ủy ban nhân dân quận B.

Ngày 24/12/1999, ông Lương Duy T kê khai đăng ký nhà, đất theo Quyết định số 3376/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân Thành phố H, tổng diện tích xây dựng là 297,2m², kết cấu: tường gạch, mái lợp tôn giả ngói và tôn lạnh; mục đích sử dụng nhà để ở.

Đến tháng 7/2001, vợ chồng ông T đã cho 02 người con là Lương Anh T6 và Lương Duy S mỗi người 01 phần căn nhà chính nêu trên.

Theo Bản vẽ hiện trạng vị trí phục vụ công tác Bồi thường GPMB do Công ty TNHH D ngày 03/11/2010, được Cán bộ địa chính xây dựng phường B kiểm tra ngày 23/11/2010, tổng diện tích xây dựng là 232,10m².

Qua kiểm tra, đối chiếu tài liệu và theo kết luận của Tổ thẩm định dự án Công viên vòng xoay chân cầu S ngày 02/12/2010 thì trong 232,10m² nhà do ông S đang sử dụng nêu trên có 158,40m² thuộc ô số 1 do ông T xây dựng năm 1999 (trong đó có 39m² bị xử phạt vi phạm hành chính theo Quyết định số 1343/QĐ-UB-QLĐT ngày 11/5/1999 của Ủy ban nhân dân quận B và 119,40m² chưa bị xử phạt vi phạm hành chính) và 73,7m² thuộc ô số 1 do ông S tự xây dựng sau năm 2002 (trong đó có 55,48m² thuộc thửa 247).

Về xử phạt vi phạm hành chính: Có Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1343/QĐ-UB-QLĐT ngày 11/5/1999 của Ủy ban nhân dân quận B."

Áp giá chiết tính bồi thường:

Ngày 22/02/2011, Hội đồng Bồi thường dự án ký Bảng chiết tính giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư số 127/BA như sau:

Bồi thường, hỗ trợ về đất:

- Đất ở sử dụng từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 21/11/2001 (vị trí mặt tiền đường T, có trừ 100% tiền sử dụng đất):

$$123,91\text{m}^2 \times 2.800.000 \text{ đồng/m}^2 \times 100\% = 346.948.000 \text{ đồng.}$$

- Đất nông nghiệp có vị trí mặt tiền đường T:

$$63,24\text{m}^2 \times 225.000 \text{ đồng/m}^2 \times 100\% = 14.229.000 \text{ đồng.}$$

- Đất nông nghiệp chiếm dụng từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 21/11/2001 (vị trí mặt tiền đường T, thuộc thửa 247):

$$63,90\text{m}^2 \times 225.000 \text{ đồng/m}^2 \times 50\% = 7.188.750 \text{ đồng.}$$

- Bồi thường, hỗ trợ công trình xây dựng và vật kiến trúc trên đất: 0 đồng.

- Bồi thường trang thiết bị và vật kiến trúc khác: 0 đồng.

- Bồi thường cây trồng, hoa màu: 0 đồng.

- Các khoản hỗ trợ khác: 2.000.000 đồng.

- Về tái định cư: Đủ điều kiện tái định cư nền đất hoặc căn hộ chung cư theo giá tái định cư với diện tích 123,91m².

Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

Trường hợp chọn phương thức nhận nền đất hoặc căn hộ tái định cư: Được nhận số tiền 475.902.126 đồng; Được mua nền đất hoặc căn hộ chung cư với diện tích tiêu chuẩn 123,91m².

Trường hợp chọn phương thức nhận toàn bộ tiền, tự lo nơi ở mới: Được nhận số tiền 545.291.726 đồng.

Ngày 14/3/2011, Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số 3048/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư đối với ông Lương Duy S, là chủ sử dụng căn nhà (thửa đất) số: 739C Trần Nãi (thuộc thửa 135 và một phần thửa 134, tờ bản đồ số 1 (BĐDC)), Tổ 29, Khu phố B, phường B, Quận B, với tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ thiệt hại 475.902.126 đồng; Về tái định cư: được mua nền đất hoặc căn hộ chung cư theo giá tái định cư với diện tích tiêu chuẩn 123,91m².

Ngày 20/4/2011, Ủy ban nhân dân quận B ban hành Quyết định số 5039/QĐ-UBND về việc điều chỉnh nội dung Điều 1 của Quyết định số 3048/QĐ-UBND ngày 14/3/2011 của Ủy ban nhân dân quận B và hỗ trợ mức lãi suất tiền

gửi tiết kiệm ngân hàng trên giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, đất đối với ông Lương Duy S, chủ sử dụng căn nhà (thửa đất) số: 739C Trần Nãi (thuộc thửa 135 và một phần thửa 134, tờ bản đồ số 1 (BĐĐC)), Tổ 29, Khu phố B, phường B, Quận B, với tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ thiệt hại 475.902.126 đồng; Về tái định cư: được căn hộ chung cư theo giá tái định cư với diện tích tiêu chuẩn 123,91m². Hỗ trợ số tiền lãi suất phát sinh từ số tiền bồi thường, hỗ trợ về nhà, đất 440.685.914 đồng.

Ngày 24/02/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số 399/QĐ-UBND-TTr về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Lương Duy S.

Ngày 10/10/2017, Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số 5375/QĐ-UBND về bố trí tái định cư căn hộ chung cư đối với ông Lương Duy S thuộc Dự án đầu tư xây dựng Công viên vòng xoay chân cầu S trên địa bàn Quận B.

Ngày 18/8/2022, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số 2797/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Lương Duy S, thành phố T (lần hai).

Ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố T:

Theo xác nhận tình trạng pháp lý nhà đất số 324/UBND-XN ngày 10/12/2010 của Ủy ban nhân dân phường B:

Đất có nguồn gốc là đất nông nghiệp, do gia đình bà Bùi Thị G khai thác canh tác từ trước năm 1975. Sau năm 1975 vào Hợp tác xã N. Ngày 02/01/1990, Hợp tác xã N đã có Biên bản về giải quyết việc chuyển quyền sử dụng ruộng đất giữa bà Bùi Thị G và ông Lương Duy T, với diện tích 2.700m² thuộc thửa 238 và 242, tờ Bản đồ số 1. Sau đó, ông T có thỏa thuận chia cho ông Lương Duy T4 và ông Lê Xuân H1 mỗi người một phần.

Căn nhà số G, đường T, Tổ B, Khu phố B, phường B, Quận B do ông Lương Duy T tự xây dựng vào năm 1990 để ở và kinh doanh. Đến năm 1998, Nhà nước mở rộng đường T đã giải tỏa toàn bộ căn nhà và khu nhà phục vụ mục đích kinh doanh của gia đình ông T. Ngày 22/02/1999, ông T có đơn xin san ủi mặt bằng, xây dựng lại nhà ở và điểm kinh doanh. Nhưng chưa được Ủy ban nhân dân quận B chấp thuận, trong năm 1999 ông T đã tiến hành san lấp và xây dựng lại căn nhà để ở và kinh doanh, đã bị xử phạt vi phạm hành chính theo Quyết định số 1343/QĐ-UB-QLĐT ngày 11/5/1999 và Quyết định số 1920/QĐ-UB-QLĐT ngày 13/7/1999 của Ủy ban nhân dân Quận B. Đến tháng 7/2001, vợ chồng ông T đã cho 02 người con là Lương Anh T6 và Lương Duy S mỗi người 01 phần. Phần diện tích đất của ông S sử dụng là 251,05m², trong có 187,15m² là phần đất trước đây do gia đình bà G sử dụng và 63,9m² là phần đất thuộc thửa 247, tờ Bản đồ số 01 xã A do ông T chiếm dụng và sử dụng từ năm 1990, đến tháng 7/2001 cho lại ông S sử dụng, không ai tranh chấp, khiếu nại.

Theo Bản vẽ hiện trạng vị trí phục vụ công tác Bồi thường GPMB do Công ty TNHH D ngày 03/11/2010, được Cán bộ địa chính xây dựng phường B kiểm tra ngày 23/11/2010 thì tổng diện tích xây dựng ông S đang sử dụng là 232,10m², trong đó 158,40m² thuộc ô số 1 do ông T xây dựng năm 1999 (có 39,00m² bị xử phạt vi phạm hành chính theo Quyết định số 1343/QĐ-UB-QLĐT ngày 11/5/1999 của Ủy ban nhân dân Quận B và 119,40m² chưa bị xử phạt vi phạm hành chính) và 73,70m² thuộc ô số 1 do ông S tự xây dựng sau năm 2002 (có 55,48m² thuộc thửa 247).

Căn cứ tiêu tiết d.2.2.1 tiết d.2.2 điểm d khoản 4 Mục III Phần B của Phương án giá số 67/PAG-HĐBT ngày 11/6/2004 được Ủy ban nhân dân Thành phố H duyệt tại Quyết định số 3011/QĐ-UB ngày 28/6/2004 quy định:

“d.2. Trường hợp người đang sử dụng đất ở bị thu hồi không có giấy tờ hợp lệ về quyền sử dụng đất nông nghiệp (mua bán sang nhượng đất nông nghiệp không hợp pháp), tự chuyển đổi mục đích từ đất nông nghiệp thành đất ở và xây dựng nhà để ở từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 21/11/2001 và không vi phạm quy hoạch, hành lang bảo vệ công trình hạ tầng kỹ thuật do các cơ Nhà nước có thẩm quyền đã phê duyệt và công bố, không được bồi thường thiệt hại về đất ở nhưng được hỗ trợ thiệt hại về đất ở theo diện tích xây dựng nhà, công trình kiến trúc khác theo hiện trạng và áp dụng như sau:

d.2.2. Nếu diện tích xây dựng nhà, công trình kiến trúc nhỏ hơn 200m² thì tính hỗ trợ đất ở theo diện tích xây dựng nhà, công trình kiến trúc khác theo các trường hợp sau:

d.2.2.1. Nếu diện tích xây dựng nhà, công trình kiến trúc khác lớn hơn 100m² thì tính hỗ trợ đất ở theo diện tích thực tế xây dựng.”.

Căn cứ tiêu tiết b.1.2.3, tiêu tiết b.1.2.4 tiết b.1.2 điểm b khoản 3 Mục III Phần B của Phương án giá số 67/PAG-HĐBT ngày 11/6/2004 được Ủy ban nhân dân Thành phố H duyệt tại Quyết định số 3011/QĐ-UB ngày 28/6/2004 quy định:

“b.1.2. Đối với đất ở không có giấy tờ hợp lệ về quyền sử dụng đất ở:

b.1.2.3. Đất ở sử dụng ổn định từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 21/11/2001 (ngày có quyết định giao đất của Ủy ban nhân dân Thành phố H) hỗ trợ bằng 100% đơn giá đất ở trừ đi 100% tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định.

b.1.2.4. Đất ở sử dụng từ ngày 21/11/2001 (ngày có Quyết định giao đất của Ủy ban nhân dân Thành phố H) trở về sau: bồi thường theo mức giá bồi thường của đất trồng cây lâu năm hoặc bồi thường theo loại đất sử dụng trước đó.”.

Căn cứ khoản 1, khoản 3 Mục IV Phần B của Phương án giá số 67/PAG-HĐBT ngày 11/6/2004 được Ủy ban nhân dân Thành phố H duyệt tại Quyết định số 3011/QĐ-UB ngày 28/6/2004 quy định:

“1) Đơn giá bồi thường thiệt hại đất trồng cây hàng năm kể cả đất tự đào, đất biên quen kênh rạch: Áp dụng đơn giá tối đa (hạng I) quy định tại Quyết định số 05/QĐ-UB-QLĐT ngày 04/01/1995 của Ủy ban nhân dân Thành phố H là 19.300 đồng/m² nhân với hệ số $k = 7,77$. Mức giá bồi thường là 150.000 đồng/m².

3) Đối với phần diện tích đất nông nghiệp có vị trí tiếp giáp với lề đường hiện hữu (mặt tiền đường T, đường X và mặt tiền đường các hẻm lớn hơn 06 mét) của một hộ sử dụng đất được tính tăng thêm 50% đơn giá bồi thường đã quy định và mặt tiền hẻm lớn hơn 03 mét được tính tăng thêm 40% đơn giá bồi thường, tính trong phạm vi 100m kể từ tim đường.

Căn cứ tiết 4.2 khoản 4 Mục IV Phần B của Phương án giá số 67/PAG-HĐBT ngày 11/6/2004 được Ủy ban nhân dân Thành phố H duyệt tại Quyết định số 3011/QĐ-UB ngày 28/6/2004 quy định:

“4) Đối với đất nông nghiệp có nguồn gốc chiếm dụng thì không được bồi thường thiệt hại về đất, nhưng được xét hỗ trợ như sau:

4.2) Chiếm sử dụng từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 21/11/2001: Được hỗ trợ 50% đơn giá bồi thường quy định tại các điểm 1, 2, 3 trên.”.

b.1.2.4- Đất ở sử dụng từ ngày 21/11/2001 (ngày có Quyết định giao đất của UBND thành phố) trở về sau: Bồi thường theo mức giá bồi thường của đất trồng cây lâu năm hoặc bồi thường theo loại đất đã sử dụng trước đó.

Từ cơ sở trên, Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số 3048/QĐ-UBND ngày 14/3/2011 về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số 399/QĐ-UBND-TTr ngày 24/02/2017 về giải quyết đơn khiếu nại đối với ông Lương Duy S, chủ sử dụng căn nhà (thửa đất) 739C Trần Nãi (thuộc thửa 135 và một phần thửa 134, tờ bản đồ số 1), Tờ 29, Khu phố B, phường B, Quận B (nay là phường A, thành phố T) là đúng với nguồn gốc quá trình sử dụng đất, đúng theo trình tự, thủ tục, chính sách và phù hợp theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân thành phố T giữ nguyên các quyết định nêu trên, đề nghị Tòa án xem xét bác toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện.

Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H có Văn bản số 2656/UBND-NCPC ngày 16/6/2023 ý kiến như sau:

Trên cơ sở kết quả kiểm tra, rà soát hồ sơ, nguồn gốc, quá trình sử dụng đối với phần đất bị ảnh hưởng Dự án của ông Lương Duy S và căn cứ các quy định pháp luật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố nhận thấy kết quả giải quyết khiếu nại (lần hai) của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố tại Quyết định số 2797/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2022 là đúng quy định pháp luật.

Do đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố xét xử theo hướng giữ nguyên Quyết định số 2797/QĐ-UBND ngày

18 tháng 8 năm 2022 về giải quyết khiếu nại (lần hai) của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố và bác toàn bộ yêu cầu của ông Lương Duy S.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 2092/2023/HC-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đã áp dụng: các Điều 32, Điều 60, Điều 116, Khoản 1 Điều 157, Điều 158, Điều 193 Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính 2015; Điều 12, Điều 27 Luật Đất đai năm 1993; Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 7, Điều 8 và Điều 10 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ về việc bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích công cộng; Khoản 2 Điều 50 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện ông Lương Duy S về việc yêu cầu hủy Quyết định số 3048/QĐ-UBND ngày 14/3/2011 của Ủy ban nhân dân Quận B (nay là Ủy ban nhân dân thành phố T), Quyết định số 399/QĐ-UBND-TTr ngày 24/02/2017 Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B (nay là Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T) và Quyết định số 2797/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn giải quyết các vấn đề liên quan đến án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Lương Duy S có làm đơn kháng cáo, nêu lý do: Bản án sơ thẩm xét xử không thỏa đáng, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm lại theo hướng hủy quyết định đền bù và chấp nhận đơn kháng cáo của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu khởi kiện. Ông T trình bày tranh luận cho rằng: Người bị kiện không ra Quyết định thu hồi đất theo Điều 27 của Luật Đất đai năm 2013 là không đúng pháp luật; không ban hành Quyết định quy hoạch, chỉ quy hoạch cục bộ, không có mối liên hệ chặt chẽ, không công bố cho người dân biết là trái pháp luật; không lập phương án đền bù, bố trí tái định cư; về giá bồi thường phải tính từ thời điểm bồi thường chứ không phải tại thời điểm thu hồi đất; không tuân thủ các quy trình của pháp luật về quy hoạch, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Từ đó, ông đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Lương Duy S, sửa Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày tranh luận: Các Văn bản, Quyết định về việc thu hồi, đền bù, giải tỏa đối với người khởi

kiện là đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Những người tham gia phiên tòa cũng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo luật định.

Về nội dung: Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ, đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo Người khởi kiện, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04 tháng 10 năm 2023 ông Lương Duy S là người khởi kiện làm Đơn kháng cáo. Xét Đơn kháng cáo thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 55, Điều 204, Điều 205, Điều 206, Điều 209, Điều 211, Điều 212, Điều 213 của Luật Tổ tụng hành chính nên được xem xét, xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Ông Lương Duy S khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 3048/QĐ-UBND ngày 14/3/2011 của Ủy ban nhân dân Quận B (nay là Ủy ban nhân dân thành phố T), Quyết định số 399/QĐ-UBND-TTr ngày 24/02/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B và Quyết định số 2797/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H vì cho rằng các Quyết định này xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của ông. Xét thấy các Quyết định trên được ban hành bởi cơ quan hành chính Nhà nước, thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính với quan hệ pháp luật tranh chấp là “Khiếu kiện Quyết định hành chính về quản lý đất đai thuộc trường hợp bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, tái định cư”. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp và giải quyết đúng thẩm quyền được pháp luật quy định tại khoản 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 3 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật Tổ tụng hành chính.

[3] Về nội dung giải quyết yêu cầu kháng cáo:

[3.1] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

Theo Biên bản giải quyết việc chuyển quyền sử dụng ruộng đất của Hợp tác xã N lập ngày 02/01/1990; Tài liệu Sổ mục kê 299; Tờ khai ngày 24/12/1999, ông Lương Duy T kê khai đăng ký nhà, đất theo Quyết định số 3376/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân Thành phố H; Bản vẽ hiện trạng vị trí phục vụ công tác Bồi

thường giải phóng mặt bằng do Công ty trách nhiệm hữu hạn D ngày 03/11/2010, được Cán bộ địa chính - xây dựng phường B kiểm tra ngày 23/11/2010; Giấy xác nhận tình trạng pháp lý nhà đất số 324/UBND-XN ngày 10/12/2010 của Ủy ban nhân dân phường B; Ủy ban nhân dân Quận B xác định diện tích đất 251,05m² của ông Lương Văn S2 bị thu hồi theo Dự án xây dựng Công viên vòng xoay chân cầu S có vị trí mặt tiền đường T gồm: 123,91m² đất ở sử dụng từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 21/11/2001, 63,24m² đất nông nghiệp, 63,90m² đất nông nghiệp thuộc thửa 247 do chiếm dụng.

[3.2] Xét Quyết định số 3048/QĐ-UBND ngày 14/3/2011 của Ủy ban nhân dân Quận Buôn 2 (nay là Ủy ban nhân dân thành phố T):

Về trình tự thủ tục ban hành:

Theo Quyết định số 3870/QĐ-UB ngày 27/06/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố H về việc duyệt Dự án xây dựng Công viên vòng xoay chân cầu S; Quyết định số 7754/QĐ-UB ngày 21/11/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố H về việc giao đất cho Công ty Q1 để đầu tư xây dựng Công viên vòng xoay chân cầu S (giai đoạn 1); Bản đồ vị trí tỷ lệ 1/4000 và Bản đồ hiện trạng tỷ lệ 1/500 số 14030/GĐ-ĐCND, Sở Địa chính - Nhà đất đã duyệt ngày 27/9/2000; Bản đồ hiện trạng vị trí phục vụ công tác Bồi thường giải phóng mặt bằng do Công ty trách nhiệm hữu hạn D ngày 03/11/2010, được Cán bộ địa chính xây dựng phường B kiểm tra ngày 23/11/2010; Ủy ban nhân dân Quận B xác định ông Lương Duy S có diện tích đất 251,05m² bị thu hồi theo dự án xây dựng Công viên vòng xoay chân cầu S là đúng quy định.

Thực hiện Dự án xây dựng Công viên vòng xoay chân cầu S, Ủy ban nhân dân Quận B thực hiện trình tự kiểm kê, xác định, thẩm tra, bồi thường mà không ban hành Quyết định thu hồi đất cá biệt đối với từng chủ sử dụng là đúng theo quy định của Luật Đất đai năm 1993.

[3.3] Về Phương án thực hiện việc bồi thường:

Phương án giá số 67/PAG-HĐBT ngày 11/6/2004 về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng Công viên vòng xoay chân cầu S đã được Sở T8 thẩm định ngày 14 tháng 6 năm 2004. Ngày 28/6/2004, Ủy ban nhân dân Thành phố H đã ban hành Quyết định số 3011/QĐ-UB về duyệt Phương án giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng Công viên vòng xoay chân cầu S, Quận B.

Căn cứ Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ; Nghị định số 87/NĐ-CP ngày 17/8/1994 của Chính phủ; Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11/02/2000 của Chính phủ; Nghị định số 38/2000/NĐ-CP ngày 23/8/2000 của Chính phủ; Nghị định số 66/2001/NĐ-CP ngày 28/9/2001 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 145/1998/TT-BTC ngày 04/11/1998 của Bộ T9; Thông tư số 115/2000/TT-BTC ngày 11/12/2000 của Bộ T9: Giá quy định tại Phương án số 67/PAG-HĐBT ngày 11 tháng 6 năm 2004 là giá bồi thường cụ thể do Ủy ban

nhân dân Thành phố H quyết định tại thời điểm quyết định thu hồi, là cơ sở tính bồi thường đối với Dự án đầu tư xây dựng Công viên vòng xoay chân cầu S.

[3.4] Về nội dung Quyết định số 3048/QĐ-UBND ngày 14/3/2011:

Căn cứ Quyết định số 3870/QĐ-UB ngày 27/6/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố H về việc duyệt Dự án xây dựng Công viên vòng xoay chân cầu S; Quyết định số 7754/QĐ-UB ngày 21/11/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố H về việc giao đất cho Công ty Q1 tại phường B, Quận B để đầu tư xây dựng Công viên vòng xoay chân cầu S; Quyết định số 103/QĐ-UB ngày 09/01/2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành về việc điều chỉnh, di chuyển các hộ dân cư, cơ quan đơn vị, vật kiến trúc khác và bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư trong Dự án đầu tư xây dựng Công viên vòng xoay chân cầu S; Biên bản giải quyết việc chuyển quyền sử dụng ruộng đất của Hợp tác xã N lập ngày 02/01/1990; Tài liệu Sổ mục kê 299; Tờ khai ngày 24/12/1999, ông Lương Duy T kê khai đăng ký nhà, đất theo Quyết định số 3376/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân Thành phố H; Bản vẽ hiện trạng vị trí phục vụ công tác Bồi thường giải phóng mặt bằng do Công ty trách nhiệm hữu hạn D ngày 03/11/2010, Giấy xác nhận tình trạng pháp lý nhà đất số 324/UBND-XN ngày 10/12/2010 của Ủy ban nhân dân phường B, Phương án số 67/PAG-HĐBT ngày 11 tháng 6 năm 2004.

Căn cứ Điều 12, Điều 27 của Luật Đất đai năm 1993; Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 7, Điều 8 và Điều 10 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ; Khoản 2 Điều 50 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ.

Từ đó, xét thấy Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số 3048/QĐ-UBND ngày 14/3/2011 về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư cho ông Lương Duy S là đúng quy định pháp luật.

[4] Xét các Quyết định số 5039/QĐ-UBND ngày 20/4/2011 và Quyết định số 12287/QĐ-UBND ngày 19/11/2012 của Ủy ban nhân dân Quận B.

[4.1] Quyết định số 5039/QĐ-UBND ngày 20/4/2011 của Ủy ban nhân dân Quận B. Điều chỉnh nội dung Điều 1 của Quyết định số 3048/QĐ-UBND ngày 14/3/2011 của Ủy ban nhân dân Quận B và hỗ trợ số tiền lãi suất phát sinh từ số tiền bồi thường, hỗ trợ về nhà, đất với nội dung điều chỉnh như sau: Bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư đối với ông Lương Duy S, tại căn nhà (thửa đất) số: 739C, đường T, thuộc thửa 135 và một phần thửa 134, tờ bản đồ số 1 (Bản đồ địa chính), tổ B, khu phố B, phường B, Quận B, với tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ thiệt hại 475.902.126 đồng và được mua căn hộ chung cư theo giá tái định cư với diện tích tiêu chuẩn 123,91m². Hỗ trợ số tiền lãi suất phát sinh từ số tiền bồi thường, hỗ trợ về nhà, đất 440.685.914 đồng. Các nội dung khác tại Quyết định số 3048/QĐ-UBND ngày 14/3/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B vẫn giữ nguyên không thay đổi.

Ông S đã nhận đủ tiền bồi thường, hỗ trợ thiệt hại 475.902.126 đồng, nhận tiền hỗ trợ số tiền lãi suất phát sinh từ số tiền bồi thường, hỗ trợ về nhà, đất 440.685.914 đồng và thực hiện việc mua căn hộ chung cư theo giá tái định cư với diện tích tiêu chuẩn 123,91m², đã vào sử dụng cho đến nay.

[4.2] Quyết định số 12287/QĐ-UBND ngày 19/11/2012 của Ủy ban nhân dân Quận B, về việc thưởng do chấp hành tốt chủ trương, chính sách bồi thường giải phóng mặt bằng đối với hộ ông Lương Duy S chủ sử dụng căn nhà (thửa đất) số: 739C, đường T bị giải tỏa thuộc khu quy hoạch xây dựng Công viên vòng xoay chân cầu S, với số tiền là 5.000.000 đồng.

Đây là chế độ chính sách của Nhà nước thực hiện nhằm đảm bảo thêm quyền lợi cho người dân có đất bị thu hồi giải tỏa. Ông Lương Duy S không khởi kiện quyết định này: Thể hiện các quyết định này phù hợp và có lợi cho người dân.

[5] Xét các Quyết định số 399/QĐ-UBND-TTr ngày 24/02/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B và Quyết định số 2797/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy việc Ủy ban nhân dân Quận B (nay là thành phố T) ban hành Quyết định số 3048/QĐ-UBND ngày 14/3/2011 và Quyết định số 5039/QĐ-UBND ngày 20/4/2011 là đúng pháp luật, đảm bảo quyền lợi của người khởi kiện nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số 399/QĐ-UBND-TTr ngày 24/02/2017, giữ nguyên Quyết định số 3048/QĐ-UBND ngày 14/3/2011 và Quyết định số 5039/QĐ-UBND ngày 20/4/2011 là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Từ đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số 2797/QĐ-UBND ngày 18/8/2022: Công nhận và giữ nguyên Quyết định số 399/QĐ-UBND-TTr ngày 24/02/2017 Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B là đúng pháp luật.

[6] Xét ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Vì yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông Lương Duy S phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

[8] Các phần Quyết định khác của Bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện ông Lương Duy S.

Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 2092/2023/HC-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Căn cứ các Điều 32, Điều 60, Điều 116, khoản 1 Điều 157, Điều 158, Điều 193 và Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính 2015;

- Áp dụng các Điều 12, Điều 27 của Luật Đất đai năm 1993;

- Áp dụng Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 7, Điều 8 và Điều 10 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ về việc bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích công cộng; khoản 2 Điều 50 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện ông Lương Duy S về việc yêu cầu hủy Quyết định số 3048/QĐ-UBND ngày 14/3/2011 của Ủy ban nhân dân Quận B (nay là Ủy ban nhân dân thành phố T), Quyết định số 399/QĐ-UBND-TTr ngày 24/02/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B (nay là Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T) và Quyết định số 2797/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Lương Duy S chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo Biên lai thu số 0004030 ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông S đã đóng xong án phí hành chính phúc thẩm.

3. Các phần khác của Bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

4. Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu VP; HSA; NVK.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồ Tâm Tú